

XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

GIẢM GẦN **40**%
SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

THÁNG 6
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



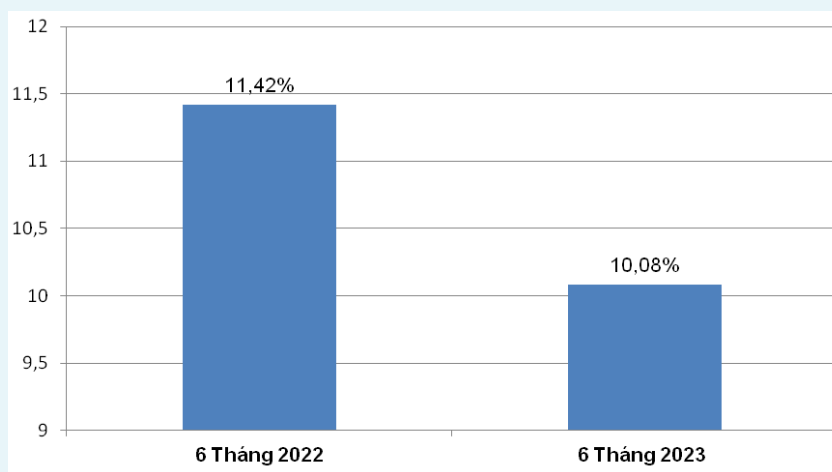
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Trong tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 78,06 triệu USD, giảm 7,08% so với tháng trước đó và giảm 38,09% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 422,89 triệu USD, giảm 38,29% so với cùng kỳ 2022, chiếm 10,08% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta và chiếm 1,95% tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu sang EU.

Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang EU trên tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022-2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hà Lan là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm, Hà Lan, Đức, Bỉ, Italia và Pháp là 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam tại EU. Riêng nhóm 5 thị trường này đã chiếm 71,5% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU.

Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hà Lan với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 89,13 triệu USD, giảm 42,45% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 21,08% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta sang thị trường EU, thấp hơn mức tỷ trọng 22,60% của cùng kỳ 2022.

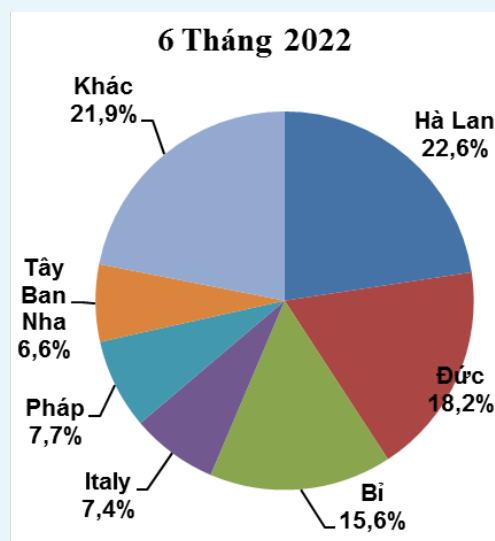
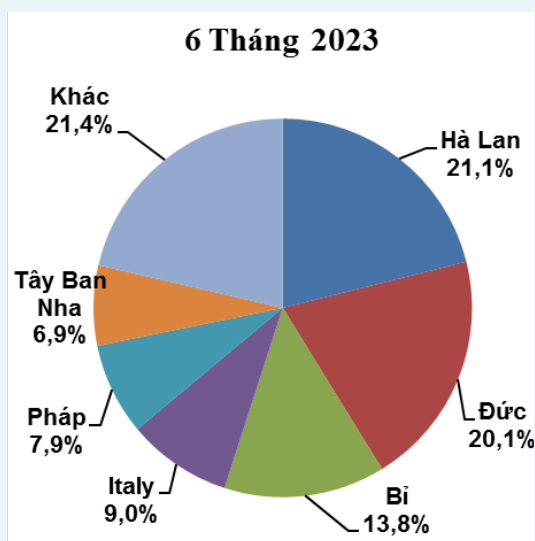
Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường XK	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So Tháng 5/2023 (%)	So Tháng 6/2022 (%)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)
Tổng	78.060	-7,08	-38,09	422.891	-38,29	100	100
Hà Lan	16.003	-15,86	-41,44	89.137	-42,45	21,08	22,6
Đức	14.651	2,38	-43,61	85.109	-31,82	20,13	18,21

Thị trường XK	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	Số Tháng 5/2023 (%)	Số Tháng 6/2022 (%)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	Số 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023 (%)	Tỷ trọng 6T/2022 (%)
Bỉ	13.758	41,13	-30,61	58.224	-45,41	13,77	15,56
Italia	5.859	-8,27	-33,11	37.848	-25,63	8,95	7,43
Pháp	6.574	30,59	-30,56	33.207	-37,35	7,85	7,73
Tây Ban Nha	4.680	-10,98	-23,88	28.972	-36,32	6,85	6,64
Ba Lan	2.708	17,39	-53,01	21.516	-5,44	5,09	3,32
Đan Mạch	3.252	-1,05	-58,72	20.460	-50,16	4,84	5,99
Bồ Đào Nha	2.454	-12,35	-33,09	16.958	-18,88	4,01	3,05
Lit-va	1.330	-61,36	-44,05	14.435	15,74	3,41	1,82
Romania	2.089	-35,54	-28,3	13.027	-0,78	3,08	1,92
Thụy Điển	1.878	11,21	17,73	8.604	-22,28	2,03	1,62
Phần Lan	744	-75,29	48,61	7.419	309,45	1,75	0,26
Hy Lạp	599	-14,05	-14,25	4.226	-21,16	1	0,78
Síp	71	-91,34	-88,6	3.190	-25,28	0,75	0,62
Croatia	241	-66,98	-42,31	2.702	-19,34	0,64	0,49
Latvia	133	-72,37	-42,17	2.037	1,22	0,48	0,29
Slovenia	239	-56,14	-4,95	2.015	-19,52	0,48	0,37
Ái Len	58	-87,98	-92,12	1.557	-57,38	0,37	0,53
CH Séc	167	5,45	-17,17	1.493	-0,42	0,35	0,22
Hungary	205	-5,08	31,31	1.283	-35,51	0,3	0,29
Bulgaria	368	28,45	-17,65	1.156	11,8	0,27	0,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản sang Liên minh châu Âu (% tính theo trị giá, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Đứng đầu trong nhóm chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU 6 tháng đầu năm là tôm (Mã HS 030617) với kim ngạch trong tháng 6/2023 đạt 12,88 triệu USD, giảm 38,08% so với tháng trước đó và giảm mạnh ở mức 70,85% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang EU tổng 99,1 triệu USD mặt hàng tôm, giảm 54,25% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 23,43 % trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 31,61% của cùng kỳ 2022.

Chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 6 tháng năm 2023

Mã HS	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng/ 2023 (Nghìn USD)	So với 6 Tháng/ 2022 (%)	Tỷ trọng 6T/2023	Tỷ trọng 6T/ 2022
030617	12.881,65	-38,08	-70,85	99.101,34	-54,25	23,43	31,61
030462	6.525,49	-59,89	-68,65	79.918,58	-22,87	18,90	15,12
160529	5.917,84	-34,89	-69,47	49.747,85	-54,04	11,76	15,79
160414	4.233,11	-40,97	2,49	36.912,80	47,62	8,73	3,65
030487	2.159,06	-76,04	-57,38	32.249,19	-31,16	7,63	6,84
160556	2.928,86	-35,76	-58,38	27.682,96	-32,84	6,55	6,01
160521	2.264,73	-42,53	-75,72	24.550,86	-47,25	5,81	6,79
030743	1.599,38	-24,86	-63,85	15.684,00	-32,10	3,71	3,37
030471	1.378,89	136,29	33,26	7.138,77	47,43	1,69	0,71
030499	458,52	-72,29	-14,60	6.172,94	14,58	1,46	0,79
030722	321,05	-49,77	-62,28	5.505,61	-26,86	1,30	1,10
160420	535,74	-48,39	3,38	4.679,29	56,26	1,11	0,44
030324	290,18	-72,14	-74,20	4.323,19	-29,74	1,02	0,90
030489	491,97	-56,66	-45,42	4.230,84	-42,19	1,00	1,07
030752	311,78	-32,58	-75,11	4.102,25	-27,51	0,97	0,83
160419	421,84	-37,68	-22,86	3.587,99	23,07	0,85	0,43
030559	298,39	-41,79	22,66	2.027,21	42,82	0,48	0,21
030323	162,74	-65,53	-52,74	1.946,89	-31,28	0,46	0,41
160554	401,72	26,40	-46,26	1.757,41	-59,36	0,42	0,63
160510	83,43	-46,98	-76,33	1.380,86	-56,69	0,33	0,47
030389	78,24	-82,17	-70,15	1.201,06	4,60	0,28	0,17
210390	96,04	-61,81	-41,26	1.186,27	5,04	0,28	0,16
030461	63,28	-69,87	-60,98	567,54	-27,97	0,13	0,11
030111	40,01	-42,67	-62,95	428,13	-60,70	0,10	0,16
Tổng	78.060	-7,08	-38,09	422.891	-38,29	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Thông tin tham khảo:

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong tháng 4/2023, thị trường EU nhìn chung giảm nhập khẩu mặt hàng thủy sản, cụ thể trị giá nhập khẩu thủy sản của EU trong tháng 4/2023 đạt 5,8 tỷ USD, giảm 11,21% so với tháng trước đó và giảm 0,29% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, EU nhập khẩu tổng 23,8 tỷ USD mặt hàng thủy sản, tăng 2,96% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu mặt hàng thủy sản của từng nước thành viên EU trong tháng 4 năm 2023

Thị trường NK	T4/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 3/2023 (%)	So với Tháng 4/2022 (%)	4T/2023 (Triệu USD)	So với 4 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng 2022 (%)
Tây Ban Nha	705,51	-19,77	-9,62	3262,68	-0,87	13,68	14,21
Pháp	738,59	-5,74	-1,76	2927,37	1,63	12,27	12,43
Đức	692,62	-14,45	5,41	2903,67	8,21	12,17	11,58
Italy	688,37	-6,32	0,17	2746,64	-0,66	11,52	11,93
Hà Lan	559,70	-13,08	3,79	2327,53	7,10	9,76	9,38
Thụy Điển	543,36	-16,00	-9,11	2165,67	-1,47	9,08	9,49
Đan Mạch	412,46	5,40	8,37	1526,39	4,99	6,40	6,28
Ba Lan	263,14	-22,21	5,32	1134,85	7,80	4,76	4,54
Bỉ	255,64	-11,44	1,49	1070,61	3,35	4,49	4,47
Bồ Đào Nha	256,98	2,41	1,38	932,92	2,23	3,91	3,94
Áo	81,42	-18,94	0,07	353,44	7,40	1,48	1,42
Hy Lạp	67,51	-23,15	2,36	297,29	-4,93	1,25	1,35
CH Séc	59,78	-16,60	0,89	250,77	7,16	1,05	1,01
Romania	58,74	-16,37	-5,16	247,13	1,31	1,04	1,05
Ai Len	61,82	-4,45	0,90	237,18	4,60	0,99	0,98
Lit-va	57,64	-9,07	-13,07	231,18	-3,18	0,97	1,03
Phần Lan	57,13	-5,42	-15,81	220,13	-6,60	0,92	1,02
Hungary	52,60	-3,07	30,74	194,02	23,11	0,81	0,68
Slovakia	35,07	-11,45	17,50	156,18	18,70	0,65	0,57
Latvia	36,22	-0,80	15,63	136,08	16,33	0,57	0,50
Croatia	34,22	0,27	13,35	118,22	4,16	0,50	0,49
Estonia	25,46	6,12	25,46	96,97	23,54	0,41	0,34
Slovenia	22,14	-4,79	1,45	82,05	1,60	0,34	0,35
Luxembourg	19,55	-5,77	0,52	77,77	1,75	0,33	0,33
Bulgaria	18,87	-6,50	1,11	74,04	2,94	0,31	0,31
Síp	14,15	-8,03	29,78	54,11	13,70	0,23	0,21
Malta	6,89	-6,01	7,24	26,77	9,63	0,11	0,11
Tổng	5825,57	-11,21	-0,29	23851,63	2,96	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 03 và 16)